

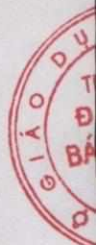
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

PHỤ LỤC QUY CHẾ

**CÔNG TÁC CÁN BỘ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1645/QĐ-ĐHBK, ngày 22 tháng 08 năm 2018)

HÀ NỘI, 2018



Phụ lục 1:
HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY
SANG GIỜ LÀM VIỆC

Công thức quy đổi các hoạt động giảng dạy trên lớp và hướng dẫn người học sang giờ làm việc thực (bao gồm cả thời gian chuẩn bị, thời gian kiểm tra và đánh giá người học) :

$$GD = G_L + G_H \text{ [giờ/tuần/học kỳ]}$$

a) G_L : Giờ giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn bài tập/thảo luận (LT/BT), hướng dẫn thực hành/thí nghiệm (TH/TN):

$$G_L \text{ [giờ/tuần/học kỳ]} = T_L \times (k_C + k_L)$$

- T_L là số tiết thực hiện trong một tuần của một học kỳ theo chương trình và kế hoạch giảng dạy.
- k_C là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo được quy định trong Bảng 1.
- k_L là hệ số tăng giờ theo quy mô lớp đối với 1 tiết giảng LT/BT được quy định trong Bảng 2.

Bảng 1. Hệ số chương trình/hệ đào tạo đối với LT/BT, TH/TN (k_C)

Chương trình/hệ đào tạo	LT/BT	TH/TN*
Đại học chính quy trong học kỳ chính	1,5	1,0
Đại học chính quy trong học kỳ hè	2,5	1,5
KSTN, KSCLC, CNTT Việt-Nhật, Chương trình IPE	1,8	1,5
Chương trình dạy bằng tiếng Anh (Tiên tiến, ICT), học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh	2,0	
Chương trình đào tạo quốc tế, Văn bằng 2 chính quy	2,0	
Chương trình thạc sĩ		

* Bao gồm cả giờ giảng dạy giáo dục thể chất (không phải là môn lý luận)

Bảng 2. Hệ số tăng giờ theo quy mô lớp (k_L)

Quy mô lớp (số SV)	k_L
≤ 60	0
61 – 120	0,2
121 – 180	0,4
181 – 240	0,6
241 – 300	0,8
> 300	1,0

b) G_H : Giờ hướng dẫn đồ án/khóa luận/luận văn/luận án

– Quy đổi theo giờ làm việc/tuần đối với hướng dẫn đồ án môn học (ĐAMH) thuộc chương trình đại học hoặc chuyên đề của chương trình thạc sĩ, tính cho một học kỳ chính như sau:

$$G_H [\text{giờ/tuần/học kỳ}] = N_{TC} \times k_{HD} \times N_{SV}$$

- N_{TC} là số tín chỉ của đồ án/chuyên đề.
- k_{HD} là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo quy định trong Bảng 3.
- N_{SV} là số sinh viên/học viên được hướng dẫn trong học kỳ (việc hướng dẫn ĐAMH được tổ chức theo nhóm với số lượng chuẩn là 3 SV/nhóm).

Bảng 3. Hệ số chương trình/hệ đào tạo đối với hướng dẫn ĐAMH/chuyên đề (k_{HD})

Chương trình/hệ đào tạo	k_{HD}
Đại học chính quy trong học kỳ chính	0,12
KSTN, KSCLC, CNTT Việt – Nhật, Chương trình IPE	0,18
Chương trình dạy bằng tiếng Anh (Tiên tiến, ICT)	0,2
Đại học chính quy trong học kỳ hè	0,3
Chương trình thạc sĩ	0,2
Học phân tiến sĩ	0,3

– Quy đổi theo giờ làm việc/tuần/học kỳ đối với hướng dẫn đồ án/khóa luận tốt nghiệp đại học (ĐATN/KLTN), luận văn thạc sĩ (LVThS), luận án tiến sĩ (LATS), chuyên đề NCS (CĐNCS) theo Bảng 4. Luận án tiến sĩ tính cho các học kỳ hướng dẫn bao gồm cả học kỳ hè, các loại khác tính cho một học kỳ.

Bảng 4. Khối lượng quy đổi (giờ/tuần) đối với hướng dẫn tốt nghiệp

Công việc	Giờ/tuần
Hướng dẫn tốt nghiệp cử nhân trong học kỳ chính	0,8 giờ / Sinh viên
Hướng dẫn tốt nghiệp cử nhân trong học kỳ hè	2,0 giờ / Sinh viên
Hướng dẫn tốt nghiệp kỹ sư	1,0 giờ / Sinh viên
Hướng dẫn tốt nghiệp thạc sĩ định hướng ứng dụng	1,2 giờ / Luận văn
Hướng dẫn tốt nghiệp thạc sĩ định hướng nghiên cứu	1,5 giờ / Luận văn
Hướng dẫn LATS	2,0 giờ/ Luận án
Hướng dẫn chính LATS	1,2 giờ/ Luận án
Hướng dẫn phụ LATS	0,8 giờ/ Luận án
Hướng dẫn CĐNCS	1,0 giờ/chuyên đề

c) Thời gian đưa đoàn đi thực tập ngoài trường, tham gia hướng dẫn thực tập xác định theo số giờ thực hiện thực tế do trường đơn vị lập kế hoạch và giao nhiệm vụ.

PHỤ LỤC 2:

**ĐỊNH MỨC GIỜ QUẢN LÝ,
PHỤC VỤ CHO CÁC CHỨC DANH KIỂM NGHIỆM**

Bảng 5. Định mức giờ PV/tuần cho các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp trường

Chức danh	Số giờ PV/tuần
Hiệu trưởng	36
Phó hiệu trưởng	36
Chủ tịch Hội đồng trường	24
Bí thư Đảng ủy trường Chủ tịch Công đoàn trường Bí thư Đoàn trường	20
Phó bí thư Đảng ủy trường Phó chủ tịch Công đoàn trường Phó bí thư Đoàn trường Thư ký Hội đồng trường Trưởng ban Thanh tra nhân dân	16
Ủy viên thường vụ Đảng ủy trường Ủy viên thường vụ Công đoàn trường Ủy viên thường vụ Đoàn trường Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Trưởng ban nữ công	12

Bảng 6. Định mức giờ PV/tuần cho các chức danh quản lý đơn vị

Đơn vị	PV	
	Trưởng đơn vị	Phó trưởng đơn vị
Đơn vị quản lý hành chính và phục vụ	32 ^(*)	32 ^(*)
Viện đào tạo:		
– Có dưới 50 cán bộ	18	14
– Có từ 50 đến 100 cán bộ	20	16
– Có trên 100 cán bộ	22	18
Khoa đại cương; viện, trung tâm nghiên cứu; bộ môn và tương đương:		
– Có dưới 10 cán bộ	08	06
– Có từ 10 đến 20 cán bộ	10	08
– Có trên 20 cán bộ	12	10
Đối với các chức danh kiểm nghiệm khác (Trợ lý BGH, giám đốc, phó giám đốc dự án...), Hiệu trưởng giao kết với cán bộ số giờ PV theo quyết định bổ nhiệm, giao nhiệm vụ.		

^{*)} Tùy theo đặc điểm của từng đơn vị, Hiệu trưởng giao kết với cán bộ số giờ PV thực tế có thể tăng hoặc giảm so với định mức tối đa 4 giờ.

PHỤ LỤC 3:

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CHUYÊN MÔN

Đánh giá kết quả nghiên cứu và phát triển chuyên môn phục vụ hai mục đích:

1. Đánh giá hoàn thành chức trách nghiên cứu và phát triển chuyên môn theo khối lượng giao kết dựa trên quy đổi các sản phẩm, kết quả hoặc đóng góp kinh phí về *Điểm khối lượng*. Điểm khối lượng cần đạt được phụ thuộc vào trình độ, chức danh cán bộ và tỉ lệ với số giờ NC trừ đi số giờ dành cho nhiệm vụ học tập nâng cao trình độ, năng lực (2 giờ/tuần đối với cán bộ bình thường).

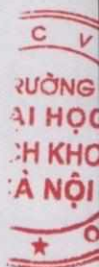
a) Cán bộ giảng dạy hoặc cán bộ nghiên cứu có trình độ thạc sĩ đạt được 0,3 điểm khối lượng trong một năm tương ứng với khối lượng chuẩn 18 giờ NC (tính thực 16 giờ sau khi trừ 2 giờ dành cho nhiệm vụ học tập). Đối với cán bộ có định mức NC khác, sso điểm khối lượng yêu cầu áp dụng nhân hệ số (NC-2)/16.

b) Điểm khối lượng yêu cầu đối với cán bộ có trình độ tiến sĩ, cán bộ có chức danh phó giáo sư, giáo sư áp dụng nhân hệ số 1,4 (tiến sĩ), 1,6 (phó giáo sư) và 1,8 (giáo sư).

2. Tính lương tăng thêm cho cho cán bộ theo Quy chế chi tiêu nội bộ dựa trên quy đổi các sản phẩm công bố khoa học về *Điểm năng lực* (hệ số k_{NCi}).

Bảng 7. Điểm đánh giá kết quả nghiên cứu và phát triển chuyên môn

Kết quả	Điểm khối lượng	Điểm năng lực
Bài báo, ấn phẩm KH⁽¹⁾		
Bài báo tạp chí, ấn phẩm trong danh mục Web of Science, nhóm Q1	1,00	1,00
Bài báo tạp chí, ấn phẩm trong danh mục Web of Science, các nhóm khác	0,80	0,80
Bài báo tạp chí, ấn phẩm thuộc danh mục SCOPUS	0,60	0,60
Bài báo Tạp chí KH&CN các trường kỹ thuật (của Trường ĐHBK Hà Nội)	0,30	0,15
Bài báo tạp chí, ấn phẩm khác (có ISBN), được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận	0,30	0,10
Bài báo tạp chí, ấn phẩm khác (có ISBN), chưa được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận	0,15	0,00
Bằng sáng chế/giải pháp hữu ích được cấp trong năm⁽¹⁾		
Bằng độc quyền sáng chế	1,50	1,50
Giải pháp hữu ích	0,75	0,75
Xuất bản sách phục vụ đào tạo và nghiên cứu (phù hợp với chuyên ngành)		
Sách chuyên khảo	1,50	0,00
Sách giáo trình	1,00	0,00
Xuất bản một chương sách bằng tiếng Anh (book chapter)	0,25	0,00
Kinh phí thu nhập từ đề tài, dự án và hợp đồng KHCN⁽²⁾		
20 – 200 triệu VNĐ (tính tỉ lệ với lượng kinh phí)	0,10-1,00	0,00
Từ 200 triệu trở lên, tính thêm cho mỗi 100 triệu VNĐ	0,10	0,00



Các kết quả hoạt động khác có thể quy đổi được về điểm khối lượng thực hiện theo quy định hướng dẫn đánh giá cán bộ.

- (1) Trường hợp công trình có nhiều tác giả, tác giả đứng tên đầu được tính riêng 40% số điểm (trường hợp tác giả chịu trách nhiệm chính khác tác giả đứng tên đầu, mỗi tác giả được tính riêng 20% số điểm). Số điểm còn lại (60%) chia đều cho tất cả tác giả cùng đứng tên. Đối với cán bộ có thời gian theo học hoặc nghiên cứu tại nước ngoài, nếu không ghi địa chỉ công bố là Trường ĐH Bách khoa Hà Nội thì số điểm tính bằng 50% cho các mức tương ứng.
- (2) Tính khoản thu ngân sách của đơn vị hoặc ngân sách Trường và kinh phí đóng góp dưới dạng mua sắm trang thiết bị của Trường trong năm đánh giá tính cho chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc/và cho một người có đóng góp lớn cho quá trình hình thành đề tài, dự án, hợp đồng theo tỉ lệ thỏa thuận.

